

Chủ đề giàu nghèo không chỉ dành riêng cho trường hợp Việt Nam. Đó cũng là sự luận bàn của hiện trạng thế giới mà chúng ta đang sống. Tôi muốn đưa ra đây một so sánh có tính biểu tượng: Nếu 6 tỷ người đang sống trên trái đất này thu gọn lại là 100 người sống trong một ngôi làng, thì ở trong ngôi làng toàn cầu đó, 70 người là người da màu, 6 người kiểm soát 50% tài sản của làng và tất cả họ đều là công dân Mỹ, 70 người không biết đọc, hơn 50 người thiếu dinh dưỡng, 80 người sống trong những ngôi nhà ọp ẹp và chỉ 1 người được đi học.

Nếu lên thông tin trên để mở đầu bài viết này, tôi muốn đặt vấn đề giàu nghèo của Việt Nam trong mối tương quan chung với khu vực và thế giới để có sự phân tích bình tĩnh và khách quan về một chủ đề bức xúc mà chúng ta đang quan tâm.

I. NHẬN DIỆN VỀ ĐẶC ĐIỂM NGHÈO VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ RÚT RA TỪ ĐÓ

1. Việt Nam đang là một nước nghèo. Điều này thì ai cũng biết. Từ sự tiếp cận xã hội học, tôi muốn đưa ra những nhận xét và suy nghĩ của tôi về chuyện nghèo này. Có hai cách nhìn nhận về nghèo:

Một là, nhiều người nghèo vì xã hội nghèo, năng suất lao động thấp, trình độ kinh tế lạc hậu, GDP quá thấp và chậm cải thiện cuộc sống.

Hai là, nhiều người nghèo vì sự bất bình đẳng xã hội quá cao, sự phân cực giữa giàu và nghèo quá rõ, hệ số Gini quá lớn.

Qua các số liệu khảo sát nhận được từ các cuộc "Điều tra về mức sống dân cư của Việt Nam", "Báo cáo Phát triển Việt Nam năm 2000 của Ngân hàng Thế giới phục vụ cho Hội nghị Nhóm tư vấn Các nhà tài trợ cho

TIẾP CẬN XÃ HỘI HỌC VỀ VẤN ĐỀ GIÀU NGHÈO Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

GS. TƯƠNG LAI

Việt Nam họp ngày 14-15 tháng 12 năm 1999", cũng như qua các khảo sát của Viện Xã hội học tiến hành trong nhiều năm, tôi cho rằng vấn đề giàu nghèo ở Việt Nam hiện nay cần được nhìn nhận theo cách thứ nhất.

Nhấn mạnh điều này để hiểu rằng: hướng giải quyết là tạo ra động lực để mọi người đều hăng hái đi vào sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tạo được lợi thế cạnh tranh, mở rộng không gian kinh tế, để làm cho toàn bộ xã hội giàu lên, chứ không phải là tìm về những giải pháp quay trở lại với "chủ nghĩa bình quân" chỉ có thể chia đều sự nghèo khổ chứ không thể có sự phát triển theo mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh".

2. Nếu đặt vấn đề giàu nghèo ở Việt Nam trong bối cảnh chung của

thế giới thì sẽ thấy rõ điều ấy hơn. Chênh lệch về thu nhập giữa 20% số người giàu nhất với 20% số người nghèo nhất trên thế giới năm 1960 là 30 lần, năm 1990 là 60 lần và năm 1997 là 74 lần. 200 người giàu nhất thế giới trong 3 năm - từ 1995 đến 1998 - đã tăng của cải của họ lên gấp hơn 2 lần, vượt quá con số 1.000 tỷ USD. Chỉ 3 người giàu nhất thế giới mà đã có của cải nhiều hơn tổng sản phẩm quốc dân của tất cả các nước trong nhóm nghèo và kém phát triển nhất với dân số đến 600 triệu người.

Nếu chỉ tính riêng ở Trung Quốc, nước láng giềng của Việt Nam thì, các tỉnh ven biển chỉ còn dưới 20% dân số là người nghèo, nhưng trong một tỉnh nội địa thì con số đó là hơn 50%. Nếu đo độ khoảng cách giữa 20% số người có thu nhập cao nhất với 20% số người có thu nhập thấp nhất năm 1991 của thế giới là 60 lần thì ở Việt Nam là 6 lần. Tương ứng, năm 1997, thế giới là 85 lần, Việt Nam là 8,2 lần. Không thấy rõ điều này dễ dẫn đến những sự cường điệu không cần thiết.

3. Đương nhiên là nếu nhìn suốt quá trình diễn biến thì cũng thấy rõ là khoảng cách giàu nghèo ở Việt Nam có nới rộng ra: năm 1991 là 6 lần và năm 1997 là 8,2 lần. Vấn đề đặt ra là phải nhìn nhận đúng thực trạng để có chiến lược đúng, tập trung vào những vấn đề bức xúc nhất, những bức xúc ấy cần được xem xét trong tổng thể những mối liên quan tác động nhiều chiều.

Theo ước tính, vào giữa những năm 1980, cứ 10 người thì có 7 người sống trong tình trạng nghèo đói. Sau hơn một thập niên của thời kỳ tăng trưởng kinh tế nhanh sau đó, tỷ lệ nghèo đói đã giảm xuống một nửa. Rõ nhất là trong giai đoạn 1993-1998: số người có mức chi tiêu đầu người thấp hơn mức nghèo đói của năm 1993 là 58% thì đến 1998 là 37%. Riêng về



"ngưỡng nghèo lương thực thực phẩm" đã giảm từ 25% xuống còn 15%.

UNDP đã có nhận xét rằng, những năm gần đây, hầu như không có nước nào đạt được kỳ vọng giảm nghèo đối nhanh trong một thời gian ngắn như vậy. Tuy nhiên vấn đề nghèo đói, xét về số lượng tuyệt đối, thì cũng chính là vấn đề Việt Nam đang tập trung giải quyết.

4. Có thể có nhiều kịch bản của việc giảm nghèo, trong đó có thể nêu lên hai kịch bản chính:

Kịch bản thứ nhất, giả định rằng cùng một mức tăng trưởng GDP là 7%, như dự báo của Chính phủ được Quốc hội vừa rồi, nếu sự tăng trưởng đó được phân bổ đều cho tất cả các vùng và mọi người thì sau mười năm, 20 triệu người sẽ được giảm nghèo.

Kịch bản thứ hai, giả định rằng GDP nông thôn và tăng trưởng trong nông nghiệp ở cùng một tốc độ là 4%/năm, trong khi GDP thành thị tăng gần với tốc độ công nghiệp, tức là vào khoảng 10%, thì số người nghèo sẽ giảm tương ứng là 12 triệu người.

Rõ ràng là, dù với kịch bản nào thì điều bức xúc nhất cần tập trung mọi nỗ lực là đưa nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao lên để giảm bớt nghèo, trong đó, cần đặc biệt chú ý khắc phục dần sự chênh lệch giữa các vùng lãnh thổ, giữa nông thôn và đô thị. Mà muốn vậy thì vấn đề chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động để thay đổi được tỷ trọng nông nghiệp theo hướng giảm dần và chuyển được lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thì mới có thể cải thiện được mức sống cho người lao động.

* Gần 90% người nghèo sống ở nông thôn, có đến 45% cư dân nông thôn sống dưới ngưỡng nghèo. Hơn 70% số người nghèo ở Việt Nam tập trung ở vùng núi phía Bắc, Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Bắc Trung bộ. Cư dân các dân tộc thiểu số hiện sống ở miền núi chiếm đến 29% tổng số người nghèo trong năm 1998 mặc dầu chỉ chiếm 14% trong tổng dân số.

* Có sự chênh lệch đáng kể giữa nông thôn và thành thị về thu nhập và mức sống: trong suốt thời kỳ 1993-1998, trong khi thu nhập nông thôn tăng lên 30% thì thu nhập thành thị tăng 61%, như vậy là tỷ lệ chênh lệch chỉ tiêu đầu người giữa nông thôn và thành thị tăng từ 1,8 lên 2,2.

* Sự phát triển không đồng đều giữa các vùng lãnh thổ cũng tăng lên rõ rệt: tăng trưởng nhanh nhất là vùng Đông Nam bộ với thành phố Hồ Chí Minh có mức tăng trưởng là 78% trong thời kỳ 1993-1998. Vùng tăng

trưởng chậm nhất lại là vùng nằm sát cạnh: Đồng bằng sông Cửu Long: 18% cùng kỳ. Tuy nhiên, do khởi đầu từ một mức chỉ tiêu đầu người tương đối cao nên tuy tăng trưởng chậm, đây chưa phải là vùng nghèo nhất. Vùng núi phía Bắc mới là vùng nghèo, nơi vốn đã xuất phát từ một mức chỉ tiêu cao hơn rất nhiều. Vùng núi là nơi tốc độ giảm nghèo chậm nhất, họ chiếm phần lớn trong tổng số 2.077 xã được xác định là đặc biệt khó khăn.

Công bằng xã hội là một mục tiêu phấn đấu, điều ấy gắn liền với mục tiêu tăng trưởng kinh tế, có tác động trực tiếp đến động lực tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Vấn đề công bằng xã hội trên bình diện quốc gia hiện nay, theo tôi, là cố gắng khắc phục dần sự chênh lệch quá cao về mức sống giữa các vùng lãnh thổ, giữa nông thôn và đô thị.

học cấp Nhà nước mà chúng tôi đã tiến hành từ năm 1992 đến năm 1994 và cuộc nghiên cứu bổ sung năm 1997. Có nhận diện đúng về sự phân tầng đang diễn ra, phân tích những đặc điểm của sự phân tầng đó và hệ quả của chúng đó từ đó có thể kiến nghị những giải pháp chính sách nhằm tạo động lực cho sự tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội đã nói ở trên.

a. Sự phân tầng xã hội đã diễn ra. Tuy nhiên, sự bất bình đẳng xã hội chưa phải là điều bức xúc nhất, phản ánh qua hệ số Gini về thu nhập tính theo năm nhóm dân cư trong mẫu điều tra theo phương pháp chọn mẫu trên 7 tỉnh từ Bắc đến Nam (mỗi nhóm 20%). Điều quan trọng rút ra được trong cuộc khảo sát này là: càng chậm phát triển, độ bất bình đẳng xã hội càng cao. Điều này thể hiện trong hệ số Gini của nông thôn cao hơn đô



Để minh chứng cho luận điểm đó, tôi đưa ra đây vài nhận xét và số liệu rút ra từ cuộc khảo sát xã hội học về sự phân tầng xã hội dưới tác động của sự chuyển đổi cơ chế, từ cơ chế kế hoạch hóa, tập trung bao cấp chuyển dần từng bước sang cơ chế thị trường, một chương trình nghiên cứu khoa

thị, thậm chí trong thời kỳ tiến hành điều tra (1992-1994) thì hệ số Gini đo được ở TP.HCM là 0,351 và Hà Nội là 0,438. Nếu đi vào chi tiết hơn, vào lúc điều tra (1994), thu nhập của nhóm thấp nhất của TPHCM cao hơn khoảng 2,5 lần so với cùng nhóm ấy ở Hà Nội, trong khi tương quan giữa

hai nhóm có thu nhập cao nhất thì chỉ xấp xỉ khoảng 1,5 lần. Còn nếu tính theo bất cứ chiều cạnh nào của sự tăng trưởng thì thu nhập của các đại phân tầng (5 đại phân cách đều 20% một) của TPHCM đều cao hơn Hà Nội khá nhiều. (Chúng tôi rất tiếc phải nói rằng, trong 5 năm gần đây, số liệu chắc đã có thay đổi nhiều song tôi chưa có điều kiện để tiến hành một cuộc khảo sát mới)

b. Có mối liên hệ tương đối rõ giữa học vấn và thu nhập qua chỉ báo về tăng dần trình độ học vấn từ thấp lên cao tương ứng với nhóm có thu nhập từ thấp lên cao. Trình độ đại học và trên đại học đạt tỷ lệ cao nhất ở nhóm có thu nhập cao nhất hoặc gần sát với nhóm đó. Để có một cái nhìn khái quát, chúng tôi xác lập mối tương quan giữa 3 biến số cơ bản gồm tuổi, học vấn, quyền lực (nghề nghiệp gắn với quyền lực) với thu nhập bằng phép thử của hàm Chi-Square Pearson

Kết quả cho thấy, thử nghiệm Chi-Square Pearson về độ kết dính giữa trình độ học vấn và thu nhập là rất rõ nét (ngoại trừ TP. Cần Thơ), đặc biệt là TPHCM và Hà Nội ở cả hai cách tính, theo số thu nhập tuyệt đối cũng như theo tỷ lệ giữa 5 nhóm 20% một, lại càng rõ.

c. Tất cả các hộ gia đình có thu nhập cao và khá cao đều là kiểu loại gia đình hạt nhân hai thế hệ. Đa quan sát thấy mối liên hệ ngược giữa số con của các gia đình hiện có và thu nhập của họ. Mối tương quan nông thôn-đô thị ở đây cũng rõ nét: nông thôn nhiều con hơn đô thị, và thu nhập cũng thấp hơn đô thị trong so sánh của cả 5 nhóm trong đại phân tầng.

d. Trong thử nghiệm hàm Chi-Square Pearson thì độ kết dính giữa quyền lực và thu nhập là khá rõ nét. Biến số quyền lực được xác định trong bảng phỏng vấn đi liền với tính chất của nghề nghiệp để chỉ rõ những nghề nghiệp ấy gắn chặt với quyền lực. Những dữ liệu về quyền lực gắn với thu nhập và sở hữu cho thấy một thực tế nổi cộm lên trong vấn đề công bằng xã hội đang được đặt ra. Hiện tượng những thủ đoạn bất chính mà phát lên đang là những nguy cơ tiềm ẩn trong xã hội. Sự bất bình đẳng về giàu nghèo ở đây mới thực sự là bức xúc cần giải quyết. Vấn đề tham nhũng mà Việt Nam đã xác định là "quốc nạn" nói lên thái độ thực sự của xã hội đối với khía cạnh "phân tầng" này!

Những nhận xét trên được rút ra

từ cuộc khảo sát của Viện Xã hội học từ tháng 10 năm 1992 đến tháng 11 năm 1994, cùng với những vấn đề đặt ra từ những số liệu trong báo cáo của Ngân hàng Thế giới, những cuộc điều tra VLSS 1993 và 1998, sự phân tích của Báo cáo Phát triển của Việt Nam năm 2000 đã là căn cứ cho những nhận định về diện mạo giàu nghèo ở Việt Nam.

II. NHẬN THỨC VỀ CHIỀU SÂU TÂM LÝ TRONG CHỦ ĐỀ GIÀU NGHÈO ĐỂ CÓ ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH

1. Mục tiêu công bằng xã hội và mối quan hệ giàu nghèo trong chiều sâu tâm lý xã hội Việt Nam

Công bằng xã hội là mối lo thường trực của những người điều hành sự nghiệp phát triển kinh tế ở Việt Nam. Điều ấy gắn chặt với thể chế chính trị và khát vọng lâu đời của một dân tộc hiểu được cái giá phải trả cho cuộc chiến đấu giành độc lập và tự do. Cũng vì thế, tâm lý xã hội vốn dễ phản ứng với sự bất bình đẳng xã hội thể hiện trong mối quan hệ giàu nghèo, thể hiện tập trung trong thu nhập, mức sống và lối sống.

Điều này có sự khởi phát từ tâm lý tiểu nông vốn quen thuộc với một chủ nghĩa bình quân của xã hội nông nghiệp trồng lúa nước mà năng suất lao động vốn rất thấp chỉ đủ "tay làm hàm nhai", tích lũy sản phẩm xã hội không có bao nhiêu. Năng suất lao động từ đời này sang đời khác vẫn không nhích lên được cho dù là chậm chạp, kỹ thuật canh tác không mấy đổi thay. Thậm chí cái cày chìa vôi từ thời nhà Lý thế kỷ XI vẫn còn đây đó trên cánh đồng Việt Nam hôm nay bên cạnh những máy cày và trình độ cơ giới hóa nông nghiệp đã có bước tiến bộ.

Trong bảng giá trị xã hội theo trình tự thứ bậc sĩ, nông, công, thương, thì người đi buôn, tức là người có khả năng làm giàu nhất, bị xếp ở cuối bảng. Tâm lý trọng nông ức thương có nền tảng vững chắc trong nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước của miền nhiệt đới gió mùa này. Lao động nông nghiệp quá nặng nhọc, quá phụ thuộc vào thiên nhiên. Nhà nước chuyên chế phương Đông lại chủ trương trói chặt người nông dân vào mảnh ruộng làng để đóng thuế, đi phu, đi lính... cho nên luôn luôn đề cao tư tưởng nông vi bản, ngăn chặn việc bỏ ruộng đất để đi buôn. Mỗi gia đình tiểu nông là một đơn vị kinh tế tự cấp, tự túc, sản xuất ra để sử dụng chứ không phải để bán.

Một chế độ chống sự giàu có quá phận vì "tất không thừa nhận lối làm ăn "nhất bản vạn lợi". Một chế độ khuyến khích sự an phận giữ bản nghiệp tất chống lại cách làm ăn cầu may, trục lợi. Đó là mặt nghiệp, pháp luật ức chế, xã hội khinh bỉ. Thương

nhân bị xếp vào hạng chót và ở vị trí nhục nhã đó, kẻ giàu có bằng thương nghiệp bị quan lại ức hiếp, sách nhiễu". Nghề buôn không có điều kiện phát triển mà chỉ dừng lại ở chỗ mua rong, bán rong quanh các chợ nông thôn, khá hơn chút đỉnh là những chợ vùng và một số làng buôn, không hình thành nổi những trung tâm buôn bán lớn, sầm uất.

Đến thế kỷ thứ XVIII ở Việt Nam vẫn chưa xuất hiện thành thị với tư cách là trung tâm công thương nghiệp... Chưa có đời sống thành thị thực thụ phân biệt hẳn với đời sống nông thôn. Thị dân được coi là dân tứ xứ, năm người mười phường, không hợp lại thành một lớp thị dân với tính chất là một nhóm xã hội đặc thù phân biệt với người nông thôn. Cho đến thế kỷ XIX, buôn bán ở một số đô thị đã sầm uất, nhưng kinh tế hàng hóa vẫn không thu hút được người sản xuất tiểu nông, không dẫn tới được sự thay đổi cơ cấu và tổ chức sản xuất, không sao chuyển nổi sang nền kinh tế hàng hóa. Chế độ chuyên chế chống lên các làng xã tự trị và khép kín của những thứ bậc đẳng cấp được quy định sẵn trong tổ chức xã hội của vua quan và tứ dân bám chắc vào công điền công thổ. Chung quy lại, người dân chỉ có hai con đường để kiếm sống: một là đi cày hai là đi học.

Đi cày thì suốt đời chân lấm tay bùn nhưng có cố ngoi lên qua con đường đi học để có thể được làm quan hoặc làm thầy (tức là thầy đồ dạy học ở trong làng theo dạng tiến vi quan, thoái vi sư) thì không phải ai cũng có thể ngoi lên được để theo con đường ấy. Cho nên, tuyệt đại bộ phận vẫn giữ nghề gốc là nghề cày ruộng! Tâm lý nông vi bản được củng cố vững chắc trong bối cảnh xã hội đó, một xã hội mà nền chuyên chế của nhà nước phong kiến không chú trọng mấy đến sản xuất và kinh doanh, chỉ sống bằng tô thuế, vì vậy chỉ cần giữ ổn định chứ không cần phát triển.

Tâm lý ấy gắn liền với chủ nghĩa bình quân "xấu đều hơn tốt lối", "khôn độc không bằng ngốc đàn" được củng cố bằng đạo đức học Nho giáo không sợ thiếu, chỉ sợ không đều với thứ triết lý an bản lạc đạo rất dễ bắt gặp cái nếp sống được tạo ra bởi nhịp điệu nông nhàn. Mà nông nhàn thực chất là thừa lao động nông nghiệp do sự quy định nghiệt ngã của hai vụ lúa mỗi năm hoàn toàn phụ thuộc vào thiên nhiên "ơn trời mưa nắng phải thì", bị động trông chờ thời tiết "trông trời, trông đất, trông mây, trông mưa, trông nắng, trông ngày, trông đêm". Sự bị động, trông chờ vào thiên nhiên của nền canh tác lạc hậu, năng suất quá thấp, lại buộc chặt vào đất lề, quê thói, không thể và cũng không dám bước chân kiếm

sống đây đó ngoài lũy tre làng. Những điều ấy đã củng cố tâm lý an phận "ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn".

Quen là quen chịu khổ, quen với sự "nặng nhật, chật bị". Và vì vậy quen với hàng rào rào bịt trước ngõ, ngang bằng số ngay, ngon nào ngoi lên phải chặt ngay để tạo được sự đồng đều đã được củng cố thành thị hiếu, quen mắt. Thà quen với cảnh nghèo chứ không quen với sự mạo hiểm, không quen với những tìm tòi táo bạo để thoát cảnh nghèo, không quen với chí phiêu lưu đây đó để tìm đường bứt lên.

Cùng phải nói thêm rằng, để củng cố cho tâm lý an phận trong cảnh nghèo đó, triết lý Nho giáo có ảnh hưởng khá sâu. "An bản lạc đạo", "ăn cơm rau, uống nước lã, cơ tay làm gỏi để mà nằm, cái vui đã có ở trong đó" (Khổng Tử), cái triết lý ấy của Nho giáo đi liền với việc đề cao chữ nghĩa mà coi khinh chữ lợi, đem nghĩa đối lập với lợi, quyết liệt chống lại chữ lợi để ngăn chặn tâm lý không chịu sống nghèo hèn mà định nuôi ý tự lực làm giàu. Vì theo Mạnh Tử, nếu ai cùng theo xu hướng đó thì tức là nuôi cái mầm loạn "trên dưới tranh nhau cái lợi, mọi người giao tiếp với nhau bằng lợi thì nước ít khi không mất".

Xét đến cùng thì Nho giáo đâu có chống chữ lợi, mà chỉ chống chữ lợi của người vượt khỏi phận vị đã được an bài, nghèo mà không cam chịu vui với cảnh nghèo mà lại muốn làm le bề ruộng đi buôn. Mà bề ruộng tức là bỏ cái bản nghiệp từ bao đời, bỏ nông nghiệp, nông thôn mà tìm cách ra đô thị, đi làm thương nghiệp, thủ công nghiệp!

Chính đó là một lực cản về tâm lý hết sức nặng nề, tạo thành một sức ỳ cường lại động lực của sự phát triển, kéo dài sự trì trệ của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu hàng ngàn năm, lúc có cơ hội kinh không sao chuyển được sang nền kinh tế hàng hóa. Hậu quả nặng nề đó kéo dài lê thê cho đến tận hôm nay.

Dẫn ra những điều trên, tôi chỉ muốn tìm cái cội nguồn chủ nghĩa bình quân vốn hằn rất sâu trong tâm thức của người nông dân Việt Nam. Chủ nghĩa bình quân đó trong chừng mức nào đã kết thành tập quán tạo ra tâm lý ghét giàu của người tiểu nông Việt Nam, nó ăn sâu vào kết cấu hạ tầng tâm lý xã hội và là một lực cản rất lớn cho phát triển đang ít được đề cập đến trong những công trình nghiên cứu khoa học mà tôi biết.

2. Những tàn dư của tâm lý xã hội cũ về giàu nghèo trong cuộc sống hôm nay

Những đặc trưng của tư tưởng bình quân, tâm lý an phận, thiếu ý

chí vươn lên thoát cảnh nghèo vẫn còn để lại những di hại cho sự nghiệp phát triển hiện nay. Điều ấy có nguyên nhân: Cơ chế kế hoạch hóa, tập trung bao cấp không chấp nhận nền kinh tế thị trường trước Đổi Mới, trên thực tế, cũng là mảnh đất nuôi dưỡng chủ nghĩa bình quân vốn đã ăn sâu bén rễ lâu đời. Cùng với chủ nghĩa bình quân ấy, tâm lý ghét giàu, ghét nghề buôn và thương nhân vốn có cội rễ từ xa xưa lại được đẩy tới với những sắc thái mới nhân danh cách mạng trong những chiến dịch "cải tạo xã hội chủ nghĩa, công tư hợp doanh, hợp tác hóa" thâm đậm màu sắc của chủ nghĩa duy ý chí "lấy lòng mong muốn thay cho thực tế...điều nguy hiểm nhất là bất chấp quy luật của lịch sử, muốn đốt cháy giai đoạn, không tính đến điểm xuất phát về tình hình mọi mặt của nước ta lúc bấy giờ".

Như vậy là, phải đợi đến thời kỳ Đổi mới, bằng sự chấp nhận nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế khác nhau cùng tồn tại và bình đẳng trong sự phát triển, thì về nguyên tắc, chủ nghĩa bình quân phải được thanh toán, triết lý an phận trong cảnh nghèo không có đất tồn tại. Với sự phát triển của kinh tế hàng hóa, thương nghiệp không còn bị xếp vào bậc cuối của thang giá trị nghề nghiệp nữa. Người ta bắt đầu nói đến sự tôn vinh những người biết làm giàu một cách chính đáng, làm giàu cho mình và làm giàu cho xã hội. Chữ lợi đang được vinh thăng! Nhà doanh nghiệp đang dần dần trở thành một nhân vật xã hội được trọng vọng.

Tuy nhiên, không phải một sớm, một chiều mà tâm lý và nếp sống xã hội vốn đã ăn sâu từ nguồn cội nói trên có thể chuyển đổi một cách song suốt.

Cái hướng tiến thân bằng con đường khoa cử và hoạn lộ lại tái sinh dưới dạng mới, đó là tìm đường để lọt được vào bộ máy nhà nước. Những "bổng", "lộc" của thời xưa được khoác cho bộ áo mới, có khi kín đáo hơn, nhưng cũng có khi lộ liễu hơn. Nguy hiểm nhất là nó tăng lên gấp nhiều lần cùng với sự phình to bộ máy nhà nước. Thói hư danh của một thời nay gặp dịp của thể chế "tiêu chuẩn hóa cán bộ", "cử trước, thi sau" bên cạnh sự hợp lý cần thiết của nó lại nảy sinh tệ "mua bằng, bán điểm", "chạy" học hàm, học vị.

Chạy theo hư danh, không trọng thực chất, đã tạo ra sự hụt hẫng những nhà quản lý, những viên chức nhà nước có trình độ chuyên môn, thông thạo nghiệp vụ khiến cho bộ máy nhà nước không đáp ứng được đòi hỏi của sự nghiệp phát triển. Có không ít những cán bộ viên chức nhà

nước lợi dụng quyền lực có trong tay để đục khoét của công, tham ô tài sản nhà nước. "Phải thừa nhận rằng bộ máy và con người của chúng ta nhìn chung còn đuối tầm so với chức trách, không chỉ về năng lực mà quan trọng hơn là đuối tầm về đạo đức và nhân cách" (Phan Văn Khải).

Tệ nạn tham nhũng đang chính thức được xem là "quốc nạn". Một khi quyền lực đẻ ra thu nhập và sở hữu thì sự bất bình đẳng xã hội hiện diện trong một hình thái mới mà người ta dễ đổ lỗi cho "mặt trái của kinh tế thị trường" làm chậm sự đổi mới.

Đối diện với tệ làm giàu bất chính của bọn tham nhũng vốn gây phản nộ trong dư luận xã hội, điều người ta ít để ý là sự phản nộ ấy dễ dẫn tới sự khuấy động trở lại tâm lý "ghét giàu", lẫn lộn giữa các thang bậc giá trị, làm chỗ dựa cho sự quay trở lại chủ nghĩa bình quân. Điều này sẽ dễ dẫn đến cách tìm giải pháp công bằng xã hội trong việc thu hẹp khoảng cách giàu nghèo bằng việc phân phối lại thu nhập hơn là tìm cách thúc đẩy nhanh hơn nữa sự tăng trưởng để cho nhiều người giàu lên, tích lũy xã hội lớn nhanh lên để có điều kiện mở rộng diện giảm nghèo.

Nếu một khi hướng giải quyết sự công bằng xã hội vẫn còn bị chi phối bởi tư tưởng bình quân thì khó để có được sự thông thoáng hơn nữa trong đường lối chính sách nhằm thúc đẩy sự đầu tư của mọi thành phần kinh tế, trong đó, tạo được niềm tin cho người bỏ vốn vào kinh doanh, sản xuất làm giàu cho mình và do đó, làm giàu cho xã hội ■

Tài liệu tham khảo và dẫn

1. Báo cáo phát triển của Việt Nam năm 2000. Báo cáo chung của nhóm công tác các chuyên gia chính phủ, nhà tài trợ. Tổ chức phi chính phủ, Hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam, tháng 12.1999, do Ngân hàng Thế giới ở Việt Nam thực hiện.
2. Tổng hợp các Báo cáo đánh giá nghèo đói có sự tham gia của người dân. Do Ngân hàng Thế giới và Bộ phận phát triển quốc tế của Sứ quán Anh phối hợp với các tổ chức phi chính phủ Action Aid Việt Nam, Oxfam(Anh), Save the Children(Anh) và VietNam-Sweden MRDP. Tháng 11.1999
3. Tương Lai "Khảo sát xã hội học về phân tầng xã hội" NXBKHXH Hanoi. 1995
4. Trần Đình Huộ "Đến hiện đại từ truyền thống". Nhà Xuất Bản Văn Hóa. 1995
5. Quang Đạm. Nho giáo ở Việt Nam Nhà Xuất Bản Văn Hóa. 1994
6. Phạm Văn Đồng "Văn hóa và Đổi mới" NXBCTQG Hanoi. 1994, trang 36 và các tài liệu khác.
7. Tương Lai, Báo cáo khoa học trình bày tại Hội nghị thường niên của giới nghiên cứu quốc tế về châu Á do Hội nghiên cứu châu Á tổ chức tại Chicago, Mỹ từ ngày 21 đến ngày 24.3.2001 (Bài viết trên đây do chính tác giả lược ghi từ Báo cáo khoa học này).